

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Báo cáo tài chính

*cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/09/2012
(chưa được kiểm toán)*



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính	2-28
Bảng cân đối kế toán	2-4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	6
Thuyết minh Báo cáo tài chính	7-28

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2012 VND	01/01/2012 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.033.275.390.423	5.923.165.024.262
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		693.716.828.587	965.686.292.808
111	1. Tiền	3	684.434.879.896	636.715.067.808
112	2. Các khoản tương đương tiền		9.281.948.691	328.971.225.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	441.951.276.063	53.000.336.445
121	1. Đầu tư ngắn hạn		441.951.276.063	53.000.336.445
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)			
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.379.468.055.565	1.872.546.152.580
131	1. Phải thu khách hàng		1.190.148.060.833	1.589.820.520.165
132	2. Trả trước cho người bán		50.407.246.105	47.408.156.678
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
135	5. Các khoản phải thu khác	5	140.805.303.856	235.317.475.737
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	6	(1.892.555.229)	
140	IV. Hàng tồn kho	7	2.018.699.010.451	2.444.346.240.034
141	1. Hàng tồn kho		2.018.699.010.451	2.444.346.240.034
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		499.440.219.757	587.586.002.395
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		16.246.050.014	23.664.173.102
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		428.821.387.628	287.590.398.890
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	8	12.005.103.383	10.086.050.212
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		42.367.678.732	266.245.380.191
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		9.562.089.150.093	10.022.662.239.563
210	I. Các khoản phải thu dài hạn			
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
213	3. Phải thu dài hạn nội bộ			
218	4. Phải thu dài hạn khác			
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			
220	II. Tài sản cố định		3.775.810.185.164	3.965.197.639.482
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	2.935.633.300.204	3.126.292.096.421
222	- Nguyên giá		5.403.309.450.064	5.415.654.240.596
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(2.467.676.149.860)	(2.289.362.144.175)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	783.234.238.889	787.799.300.766
228	- Nguyên giá		795.229.981.585	795.875.069.045
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(11.995.742.696)	(8.075.768.279)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	56.942.646.071	51.106.242.295
240	III. Bất động sản đầu tư			

241	- Nguyên giá			
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	12	5.291.491.299.541	5.538.275.986.954
251	1. Đầu tư vào công ty con		2.688.860.630.335	2.725.878.952.604
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		2.702.824.844.629	2.510.465.483.015
258	3. Đầu tư dài hạn khác		122.977.124.346	467.287.600.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(223.171.299.769)	(165.356.048.665)
260	V. Tài sản dài hạn khác		494.787.665.388	519.188.613.127
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	493.412.168.737	517.828.116.476
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
268	3. Tài sản dài hạn khác		1.375.496.651	1.360.496.651
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>14.595.364.540.516</u>	<u>15.945.827.263.825</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2012 VND	01/01/2012 VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		8.226.842.092.947	9.159.793.232.589
310	I. Nợ ngắn hạn		7.008.015.489.951	7.683.070.025.367
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	14	4.233.213.259.374	5.802.250.350.231
312	2. Phải trả người bán		2.065.236.213.405	1.078.619.724.111
313	3. Người mua trả tiền trước		13.730.720.465	5.652.406.142
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	14.640.410.653	14.753.298.946
315	5. Phải trả người lao động		19.955.617.392	24.452.606.889
316	6. Chi phí phải trả	16	45.154.892.086	131.566.119.666
317	7. Phải trả nội bộ			
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	591.584.911.038	597.373.292.834
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
431	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		24.499.465.538	28.402.226.548
330	II. Nợ dài hạn		1.218.826.602.996	1.476.723.207.222
333	3. Phải trả dài hạn khác		633.569.433.109	632.709.777.870
334	4. Vay và nợ dài hạn	19	584.209.379.694	844.026.235.618
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		1.047.790.193	(12.806.266)
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn			
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		6.368.522.447.569	6.786.034.031.236
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	6.368.522.447.569	6.786.034.031.236
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
417	7. Quỹ đầu tư phát triển			
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(411.477.552.431)	6.034.031.236
421	11. Nguồn vốn đầu tư XDCB			
430	II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác			
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		<u>14.595.364.540.516</u>	<u>15.945.827.263.825</u>

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/09/2012 VND	01/01/2012 VND
001	1. Tài sản thuê ngoài			
002	2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			1.386.654.699
003	3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
004	4. Nợ khó đòi đã xử lý			
005	5. Ngoại tệ các loại		-	-
005a	+ USD		3.274.477,49	1.188.219,85
005b	+ EUR		1.366,86	1.366,31
005c	+ CNY		-	-
005d	+ Rúp chuyển nhượng + Bảng Anh		184.079,00	184.079,00
006	6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Anh Minh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thanh Phong

Hà Nội, ngày 13 tháng 11 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Phú Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/09/2012

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	9 tháng năm 2012 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	10.876.689.933.050
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	59.610.622.355
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	10.817.079.310.695
11	4. Giá vốn hàng bán	24	10.598.366.655.997
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		218.712.654.698
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	193.687.153.163
22	7. Chi phí tài chính	26	633.471.283.061
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		561.131.771.605
24	8. Chi phí bán hàng		69.716.532.920
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		164.253.766.164
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(455.041.774.284)
31	11. Thu nhập khác		52.438.208.176
32	12. Chi phí khác		14.908.017.559
40	13. Lợi nhuận khác		37.530.190.617
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(417.511.583.667)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		(417.511.583.667)

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Anh Minh

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thanh Phong

Hà Nội, ngày 13 tháng 11 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Phú Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/09/2012

Mã số	Chi tiêu	T.đơn vị	9 tháng năm 2012 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(417.511.583.667)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		204.445.485.590
03	- Các khoản dự phòng		59.707.806.333
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		2.556.250.494
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(151.342.616.405)
06	- Chi phí lãi vay		561.131.771.605
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		258.987.113.950
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		452.997.443.738
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		425.647.229.583
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		1.016.701.995.610
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		31.834.070.827
13	- Tiền lãi vay đã trả		(671.043.250.737)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		320.078.799.433
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(439.311.497.499)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.395.891.904.905
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(26.715.414.673)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		12.653.280.712
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(191.840.475.654)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		352.300.011.690
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(255.751.090.000)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		273.679.598.914
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		164.325.910.989
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		7.001.065.612.539
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(8.833.252.892.654)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(1.832.187.280.115)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(271.969.464.221)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		965.686.292.808
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		693.716.828.587

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Anh Minh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thanh Phong

Hà Nội, ngày 13 tháng 11 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Phú Hưng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**9 tháng năm 2012****1. THÔNG TIN CHUNG****Hình thức sở hữu vốn**

Tổng công ty thép Việt Nam - CTCP là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 552/QĐ-TTg ngày 18/04/2011 của Thủ Tướng Chính Phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam. Tổng công ty thép Việt Nam - CTCP chính thức hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần kể từ ngày 01/10/2011.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100047 ngày 29/09/2011 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, ngành, nghề kinh doanh của Tổng Công ty là:

- Sản xuất sắt, thép, gang. Chi tiết: Sản xuất thép và các kim loại khác và các sản phẩm thép sau cán;
- Sản xuất sản phẩm chịu lửa;
- Quảng cáo;
- Giáo dục nghề nghiệp. Chi tiết: Đào tạo và đào tạo nghề cho sản xuất thép và sản xuất vật liệu xây dựng (Doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Điều hành tua du lịch. Chi tiết: Lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Tái chế phế liệu;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Khai thác than mỡ và các nguyên liệu trợ dung dùng cho công nghiệp sản xuất thép;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn phế liệu kim loại: cao su, xăng, dầu, mỡ, ga và các loại vật tư phụ tùng, thiết bị phục vụ cho sản xuất thép, xây dựng, giao thông, cơ khí và các ngành công nghiệp khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;

- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kinh doanh khai thác cảng và dịch vụ giao nhận, kho bãi, nhà xưởng (không bao gồm kinh doanh bất động sản);
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Khách sạn, biệt thự du lịch (resort); Phòng hoặc căn hộ khách sạn; Nhà khách (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất hóa chất cơ bản. Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh khí ôxy, nitơ, aragon (kể cả dạng lỏng);
- Đại lý du lịch;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Xuất khẩu lao động;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán);
- Hoạt động của các cơ sở thể thao;
- Xây dựng nhà các loại;
- Phá dỡ;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết:
 - + Than đá, than củi, than cốc, gỗ nhiên liệu, naphtha.
 - + Dầu mỏ, dầu thô, diesel nhiên liệu, xăng, dầu nhiên liệu, dầu đốt nóng, dầu hòa.
 - + Khí dầu mỏ, khí butan và proban đã hóa lỏng;
 - + Dầu mỡ nhờn, xăng dầu đã tinh chế.
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Đại lý;
- Hoạt động thể thao khác;
- Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất máy luyện kim;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết:
 - + Bán buôn quặng sắt và kim loại màu.
 - + Bán buôn sắt thép và kim loại màu ở dạng nguyên sinh.
 - + Bán buôn bán, thành phẩm bằng sắt, thép và kim loại màu.

- Dịch vụ logistic;
- Thiết kế, tư vấn thiết kế các công trình sản xuất thép, các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Kinh doanh các nguyên nhiên liệu, nhiên liệu cán thép, phế liệu kim loại;
- Xuất khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 6.780.000.000.000 VND.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại số 91 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội.

Đến 30/09/2012, Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Văn phòng Trụ sở chính	Số 91 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội
Trung tâm Hợp tác Lao động với nước ngoài	Số 63 Ngõ 42 Lạc Trung, Hà Nội
Trụ sở phía Nam	Số 56 Thủ Khoa Huân, Quận 1, TP Hồ Chí Minh
Công ty Thép Tấm Lá Phú Mỹ	Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, H.Tân Thành, Bà Rịa Vũng Tàu
Công ty Thép Miền Nam	Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, H.Tân Thành, Bà Rịa Vũng Tàu
Công ty Tư vấn Thiết kế Luyện kim	56 Thủ Khoa Huân, Quận 1, TP Hồ Chí Minh.
Khách sạn Phương Nam	141 Phan Chu Trinh, P 2, TP Vũng Tàu.
Chi nhánh Miền Trung	303 Lê Hồng Phong, TP Nha Trang, Khánh Hòa.
Chi nhánh Miền Tây	02 Lê Hồng Phong, Q.Bình Thủy, TP Cần Thơ
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Số 337 An Dương Vương, P11, Quận 5, TP Hồ Chí Minh
Công ty kinh doanh thép và dịch vụ Vnsteel - Long An	Lô D1-29 và D1-30, Đường VL2, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc Bến Lức, Ấp Voi Lá, xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An
Chi nhánh VNSTEEL - Đà Nẵng	Số 410 Đường 2/9, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty thép Việt Nam - CTCP bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Kỳ kế toán năm đầu tiên chính thức chuyển sang Công ty cổ phần bắt đầu từ ngày 01/10/2011 và kết thúc ngày 31/12/2011.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Các đơn vị trực thuộc Tổng công ty thép Việt Nam - CTCP tự lựa chọn hình thức sổ kế toán trên phần mềm máy vi tính phù hợp với hoạt động kinh doanh của từng đơn vị.

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Tổng công ty thép Việt Nam - CTCP được lập tuân theo các quy định của chế độ kế toán và hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Báo cáo tài chính của Tổng công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/09/2012 của các đơn vị trực thuộc và có tiến hành loại trừ công nợ nội bộ, các giao dịch nội bộ giữa các đơn vị trong Tổng công ty.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho

bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho tại Chi nhánh Miền Trung, Chi nhánh Hồ Chí Minh, Chi nhánh Miền Tây, Công ty Thép Miền Nam, Khách sạn Phương Nam, Công ty Thép Tấm Lá Phú Mỹ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Tại Văn phòng Trụ sở chính và Văn phòng Trụ sở phía nam, giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh do hàng nhập và xuất bán theo lô, không có tồn kho cuối kỳ.

Tại Công ty Tư vấn Thiết kế Luyện Kim, giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Tại Công ty thép Tấm Lá Phú Mỹ, giá trị của sản phẩm dở dang cuối kỳ được xác định bằng giá trị của bán thành phẩm của từng công đoạn sản xuất. Tại Công ty Thép Miền Nam, giá trị của sản phẩm dở dang cuối kỳ được xác định bằng giá trị của bán thành phẩm sản xuất ra phục vụ công đoạn cán.

Phương pháp xác định giá thành sản phẩm: Giá thành sản phẩm được Công ty xác định theo từng lớp sản phẩm.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-50 năm
- Phương tiện vận tải	06-10 năm
- Máy móc, thiết bị	05-15 năm
- Thiết bị văn phòng	03-10 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm máy tính	03-05 năm
- TSCĐ khác	03-10 năm

Các đơn vị trực thuộc Công ty Mẹ tự lựa chọn thời gian khấu hao của từng loại tài sản nhưng đảm bảo nằm trong khung khấu hao quy định.

Theo Công văn 17462/BTC-TCDN ngày 23/12/2011 của Bộ Tài chính, Tổng Công ty được trích khấu hao đối với máy móc thiết bị tại Công ty Thép Tấm Lá Phú Mỹ và Thép Miền Nam với thời gian trung bình từ 5 - 20 năm từ ngày 01/01/2011.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Tổng công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Tổng công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán. Khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng, toàn bộ chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh được ghi nhận vào tài khoản chi phí chờ phân bổ và được phân bổ vào thu nhập hoặc chi phí hoạt động tài chính của các kỳ hoạt động kinh doanh tiếp theo.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . TIỀN

	30/09/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	7.745.101.046	5.334.310.398
Tiền gửi ngân hàng	676.457.243.760	628.580.757.410
Tiền đang chuyển	232.535.090	2.800.000.000
Các khoản tương đương tiền	9.281.948.691	328.971.225.000
	693.716.828.587	965.686.292.808

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/09/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	191.840.475.654	-
Đầu tư ngắn hạn khác	250.110.800.409	53.000.336.445
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng	238.100.000.000	33.000.000.000
- Cho vay ngắn hạn	12.010.800.409	20.000.336.445
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	-	-
	441.951.276.063	53.000.336.445

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hóa	4.816.687.859	4.816.687.859
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	75.738.728.969	180.396.938.910
Phải thu khác	60.249.887.028	50.103.848.968
- Tiền thuế GTGT NK được hoàn chưa cần trừ thuế NK phải nộp	-	7.074.279.123
- Lãi cho vay, lãi chậm trả	21.082.242.254	27.465.200.870
- Dự thu lãi trái phiếu	-	7.859.589.041
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.004.311.111	2.561.190.222
- Nhận kỹ quỹ, ký cược ngắn hạn	9.800.851.841	-
- Phải thu BQL Dự án Phú Mỹ	478.946.037	478.946.037
- Phải thu BHXH, BHYT, KPCĐ	364.597.018	214.629.852
- Tiền đặt cọc thuê đất	2.552.550.000	2.552.550.000
- Trường CĐ nghề Cơ điện Luyện Kim Thái nguyên	4.600.000.000	450.000.000
- Tiền trả cho lao động về nước trước hạn	967.484.890	967.484.890
- Các khoản chi hộ và phải thu khác	19.398.903.877	479.978.933
	140.805.303.856	235.317.475.737

6 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	30/09/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải thu khách hàng	(1.892.555.229)	-
	(1.892.555.229)	-

7 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2012	01/01/2012
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	281.439.227.019	190.840.751.697
Nguyên liệu, vật liệu	346.122.495.186	995.255.900.307
Công cụ, dụng cụ	3.895.789.872	3.478.884.239

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	48.689.563.057	387.980.049.752
Thành phẩm	941.585.126.912	553.332.567.040
Hàng hóa	351.887.373.400	310.247.745.335
Hàng gửi đi bán	45.079.435.005	3.210.341.664
	2.018.699.010.451	2.444.346.240.034

8 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/09/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.837.132.692	68.852.631
Thuế xuất nhập khẩu	124.713.182	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.013.454.077	10.013.454.077
Thuế thu nhập cá nhân	22.059.928	-
Các loại thuế khác	7.743.504	3.743.504
	12.005.103.383	10.086.050.212

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 1

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 2

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/09/2012	01/01/2012
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	54.883.437.964	50.324.799.395
<i>Trong đó:</i>		
- DA tiền khả thi khai thác Mỏ Sắt Thạch Khê	380.783.640	380.783.639
- DA khả thi khai thác Mỏ Sắt Thạch Khê	36.163.554.000	36.163.554.000
- DA VP đại diện TCT tại Hà Tĩnh	1.863.277.530	1.863.277.530
- DA nhà máy thép liên hợp Hà Tĩnh	1.333.332.312	1.333.332.312
- DA nhà máy thép tấm cán nóng Phú Mỹ	1.940.128.017	1.940.128.017
- DA xây dựng nhà Nghĩa Đô	2.407.163.287	2.407.163.287
- Dự án khu nhà văn phòng Bà Rịa - Vũng Tàu	1.391.054.429	1.301.954.429
- Dự án Nhà ở Huyện Tân Thành	1.601.112.108	844.535.273
- DA Trung tâm gia công và phân phối thép tại KCN Quang Minh	1.000.000.000	1.000.000.000
- Xây dựng nhà máy thép Hậu Giang	1.789.823.353	1.052.545.455
- Hệ Thống ray và bê tông hoá bãi liệu	1.204.561.749	889.228.346
- Một số dự án khác đang triển khai	2.434.777.039	1.148.297.107
Mua sắm TSCĐ	426.235.155	172.119.700
Sửa chữa lớn TSCĐ	1.632.972.952	609.323.200
	56.942.646.071	51.106.242.295

12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

30/09/2012 01/01/2012

	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	2.688.860.630.335	2.725.878.952.604
- Công ty Cổ phần Kim Khí Hà Nội	85.013.746.834	89.035.321.834
- Công ty CP Kim Khí TP.HCM	231.473.286.000	239.656.685.000
- Công ty CP Kim Khí Miền Trung	95.033.451.515	96.898.239.008
- Công ty CP Kim Khí Bắc Thái	6.879.690.271	6.879.690.271
- Công ty Gang thép Thái Nguyên	1.231.642.867.447	1.222.348.789.916
- Công ty CP Thép tấm miền Nam	28.019.682.908	28.019.682.908
- Công ty CP Tôn mạ VNSteel Thăng Long	382.500.000.000	382.500.000.000
- Công ty CP Giao nhận kho vận Ngoại thương TPHCM	250.840.177.148	258.974.977.956
- Công ty Cổ phần Bông đá Thép miền Nam - Cảng Sài Gòn	-	1.280.000.000
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	98.844.974.103	98.844.974.103
- Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa	121.418.373.106	124.379.935.606
- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức	91.527.367.180	111.393.642.180
- Công ty Sản xuất Sản phẩm Mạ công nghiệp Vingal	65.667.013.823	65.667.013.823
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	2.702.824.844.629	2.510.465.483.015
- Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	10.538.802.437	10.538.802.437
- Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	7.180.871.330	7.514.217.909
- Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận	5.621.545.941	5.621.545.941
- Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện Kim	14.365.162.080	15.932.268.512
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng miền Nam	1.721.370.265	1.721.370.265
- Công ty TNHH Posvina	49.012.090.161	57.025.612.030
- Công ty Liên doanh Nippovina	18.308.619.752	19.003.893.418
- Công ty Tôn Phương Nam	222.120.963.473	245.812.604.744
- Công ty Liên doanh Thép Tây Đô	18.969.114.931	19.039.852.862
- Công ty Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	24.412.723.800	27.235.023.550
- Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ứng	8.339.080.424	11.501.329.505
- Công ty Ống thép Việt Nam - Vinapipe	48.211.158.301	48.211.158.301
- Công ty Thép Tấm lá Thống nhất	62.494.827.000	62.494.827.000
- Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật	14.219.296.572	14.219.296.572
- Công ty Ống Thép NIPPON STEEL VN	28.500.000.000	28.500.000.000
- Công ty Vật liệu chịu lửa Trúc Thôn	23.577.820.000	23.577.820.000
- Công ty Cơ điện luyện Kim Thái Nguyên	6.211.770.000	6.211.770.000
- Công ty CP Thép Đà Nẵng	71.642.335.291	48.891.245.291
- Công ty Nasteelvina	117.113.518.727	117.113.518.727
- Công ty Vinakyoei	297.636.403.522	297.636.403.522
- Công ty LD trung tâm TMQT IBC	192.456.601.097	193.544.571.464
- Công ty Vinausteel	66.896.417.045	78.208.364.813
- Công ty VSC- POSCO (VPS)	95.111.893.542	101.911.893.542
- Công ty Cảng quốc tế Thị Vải	76.909.667.169	76.909.667.169
- Công ty Khoáng sản Luyện kim Việt Trung	902.023.133.114	668.708.845.366
- Công ty Tài chính cổ phần xi măng	80.244.762.755	80.244.762.755
- Công ty CP Bảo hiểm PIJCO	45.676.396.250	49.826.317.669
- Công ty CP Sắt Thạch Khê	191.808.499.651	191.808.499.651
- Công ty CP Đolômít Việt Nam	1.500.000.000	1.500.000.000
Đầu tư dài hạn khác	122.977.124.346	467.287.600.000
- Mua trái phiếu Vietinbank	-	100.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương VN	122.427.124.346	366.737.600.000
- Đầu tư dài hạn khác	550.000.000	550.000.000

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

(223.171.299.769)

(165.356.048.665)

5.291.491.299.5415.538.275.986.954**Đầu tư vào công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/09/2012 như sau:

Tên Công ty	Địa điểm	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Kim khí TP. Hồ Chí Minh	Việt Nam	55,67%	55,67%	Kinh doanh thép
Công ty CP Kim khí Hà Nội	Việt Nam	89,37%	89,37%	Kinh doanh thép
Công ty CP Kim khí Miền Trung	Việt Nam	82,95%	82,95%	Kinh doanh thép
Công ty CP Kim khí Bắc Thái	Việt Nam	65,50%	65,50%	Kinh doanh thép
Công ty Bóng đá Thép Miền Nam Cảng Sài Gòn	Việt Nam	0,00%	0,00%	Bóng đá
Công ty Thép Nhà Bè	Việt Nam	69,07%	69,07%	Sản xuất thép
Công ty Thép Biên Hòa	Việt Nam	65,00%	65,00%	Sản xuất thép
Công ty Thép Thủ Đức	Việt Nam	65,00%	65,00%	Sản xuất thép
Công ty SXSP mạ Công nghiệp Vingal	Việt Nam	90,00%	90,00%	Sản xuất thép
Công ty Gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	65,00%	65,00%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam	Việt Nam	64,60%	64,60%	Sản xuất thép
Công ty CP Tôn Mạ Vnsteel Thăng Long	Việt Nam	89,01%	89,01%	Sản xuất tôn mạ
Công ty CP giao nhận kho vận NT	Việt Nam	95,37%	93,37%	Giao nhận vận chuyển

Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết, liên doanh của Công ty vào ngày 30/09/2012 như sau:

Tên Công ty	Địa điểm	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP VL chịu lửa Trúc Thôn	Việt Nam	42,87%	42,87%	Sản xuất gạch
Công ty CP CDLK Thái Nguyên	Việt Nam	26,21%	26,21%	Sản xuất thép
Công ty TNHH KS và LK Việt Trung	Việt Nam	44,25%	44,25%	Khoáng sản
Công ty CP Thép Đà Nẵng	Việt Nam	30,00%	30,00%	Sản xuất thép
Công ty Thép Vinakyoei	Việt Nam	40,00%	40,00%	Sản xuất thép
Công ty Thép VSC-POSCO	Việt Nam	34,00%	34,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Nasteelvina	Việt Nam	43,50%	43,50%	Sản xuất thép
Công ty LD sản xuất thép Vinaasteel	Việt Nam	30,00%	30,00%	Sản xuất thép
Công ty Ống thép Việt Nam -VINAPIPE	Việt Nam	50,00%	50,00%	Sản xuất thép
Công ty LD trung tâm TMQT IBC	Việt Nam	40,00%	40,00%	Bất động sản
Công ty Cảng quốc tế Thị Vải	Việt Nam	22,40%	22,40%	Điều hành cảng
Công ty CP Thép Tấm lá Thống Nhất	Việt Nam	31,25%	31,25%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Posvina	Việt Nam	50,00%	50,00%	Sản xuất tôn
Công ty Liên doanh Nippovina	Việt Nam	50,00%	50,00%	Sản xuất tôn
Công ty Tôn Phương Nam	Việt Nam	45,00%	45,00%	Sản xuất tôn
Công ty Liên doanh Thép Tây Đô	Việt Nam	35,00%	35,00%	Sản xuất thép
Công ty Gia công và dịch vụ thép Sài Gòn	Việt Nam	40,00%	40,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật	Việt Nam	28,00%	28,00%	Cơ khí
Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ứng	Việt Nam	68,00%	50,00%	Sản xuất gạch
Công ty CP Lưới thép Bình Tây	Việt Nam	40,06%	40,06%	Lưới thép
Công ty CP Tân Thành Mỹ	Việt Nam	24,14%	24,14%	Kinh doanh thép
Công ty CP Thép Tân Thuận	Việt Nam	25,00%	25,00%	Sản xuất thép

Công ty CP Cơ khí Luyện Kim	Việt Nam	45,00%	45,00%	Cơ khí
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Miền Nam	Việt Nam	20,00%	20,00%	Xây dựng
Công ty CP Tài chính Xi măng	Việt Nam	10,41%	10,41%	Tín dụng
Công ty CP Bảo hiểm Pjico	Việt Nam	6,02%	6,02%	Bảo hiểm
Công ty CP Sắt Thạch Khê	Việt Nam	18,57%	20,00%	Khai thác, mua bán
Công ty CP Đolômit Việt Nam	Việt Nam	15,00%	15,00%	Khai thác quặng
Công ty Óng Thép Nippon Steel VN	Việt Nam	10,00%	10,00%	Sản xuất thép

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/09/2012	01/01/2012
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	11.775.646.495	15.557.864.331
Chi phí trả trước dài hạn khác	481.636.522.242	502.270.252.145
- Lợi thế vị trí địa lý	274.460.531.760	274.460.531.760
- Giá trị thương hiệu	111.351.790.972	133.403.894.907
- Chi phí thuê đất	24.703.924.819	24.703.924.819
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	591.755.155	648.112.784
- Chi phí trực cán	15.355.016.901	22.034.852.739
- Chi phí trực tựa	25.223.239.060	25.954.300.816
- Phí tư vấn chiến lược phát triển Tcty	10.945.621.535	13.835.319.629
- Chi phí trả trước dài hạn khác	19.004.642.040	7.229.314.691
	493.412.168.737	517.828.116.476

14 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/09/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay ngắn hạn	3.824.321.084.180	3.887.481.198.591
Nợ dài hạn đến hạn trả	408.892.175.194	1.914.769.151.640
	4.233.213.259.374	5.802.250.350.231

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/09/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	13.157.374.870	8.337.275.883
Thuế xuất, nhập khẩu	136.425.297	5.176.082.757
Thuế thu nhập cá nhân	1.346.610.486	1.239.940.306
	14.640.410.653	14.753.298.946

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2012	01/01/2012
	VND	VND
Trích trước CP điện sinh hoạt	15.099.910.025	8.603.991.994
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	1.650.688.354	-
Lãi vay, lãi trái phiếu trích trước	-	109.911.479.132
Lãi vay phải trả	6.984.948.329	-
Chi phí phải trả khác	21.419.345.378	13.050.648.540
	45.154.892.086	131.566.119.666

17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2012	01/01/2012
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	472.846.458	1.041.859.225
Bảo hiểm xã hội	141.999.800	13.113.306
Bảo hiểm y tế	113.562.019	7.321.269
Phải trả về cổ phần hóa	540.739.172.604	583.917.008.684
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.481.300.000	2.511.300.000
Bảo hiểm thất nghiệp	41.604.231	2.947.223
Các khoản phải trả, phải nộp khác	45.594.425.926	9.879.743.127
<i>Quỹ xã hội từ thiện</i>	<i>1.290.150.080</i>	<i>2.510.163.026</i>
<i>1% tiết kiệm C2</i>	<i>213.656.916</i>	<i>213.656.916</i>
<i>Ban chỉ đạo cổ phần hoá</i>	<i>75.000.000</i>	<i>75.000.000</i>
<i>Tiền nhận đặt cọc</i>	<i>118.816.579</i>	<i>118.816.579</i>
<i>Chương trình kiên cố hóa trường học chính phủ</i>	<i>438.430.000</i>	<i>438.430.000</i>
<i>Kinh phí tổ chức tuyên truyền về sp thép</i>	<i>101.156.810</i>	<i>101.156.810</i>
Lãi vay phải trả	278.887.010	278.887.010
<i>Kinh phí CD phải trả các đơn vị</i>	<i>525.484.707</i>	<i>525.484.707</i>
<i>Tiền thưởng giải phóng tàu nhanh</i>	<i>1.566.609.376</i>	<i>2.062.681.960</i>
<i>Thu hộ, chi hộ lao động đi xuất khẩu</i>	<i>148.753.420</i>	<i>63.290.930</i>
<i>Tiền thu bán cổ phần từ Vingal</i>	<i>36.548.436.000</i>	-
<i>Công nợ BQL Tấm Lá Phú Mỹ chưa bù trừ được</i>	<i>788.383.268</i>	<i>788.383.268</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>3.500.661.760</i>	<i>2.703.791.921</i>
	591.584.911.038	597.373.292.834

18 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	30/09/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải trả ngân sách theo biên bản xác định giá trị doanh nghiệp(*)	630.970.957.233	630.970.957.233
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	2.474.492.396	1.614.837.157
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	123.983.480	123.983.480
Cộng	633.569.433.109	632.709.777.870

(*): Đây là giá trị quyền sử dụng đất phải trả ngân sách theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp khi Tổng Công ty chuyển sang hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất. Số tiền phải trả ngân sách sẽ có thể thay đổi khi Tổng Công ty được chính thức giao đất và thực hiện xong các thủ tục với cơ quan Nhà nước địa phương.

19 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/09/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay dài hạn	584.209.379.694	835.348.890.018
- Vay ngân hàng	576.700.506.824	835.348.890.018
- Trái phiếu phát hành	7.508.872.870	-
- Mệnh giá trái phiếu	8.435.206.200	-
- Chiết khấu trái phiếu	(926.333.330)	-
Nợ dài hạn	-	8.677.345.600
- Nợ dài hạn khác	-	8.677.345.600
	584.209.379.694	844.026.235.618

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 3

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2012	Tỷ lệ	01/01/2012	Tỷ lệ
Vốn góp của Nhà nước	6.368.440.340.000	93,90%	6.368.440.340.000	93,90%
Vốn góp của các đối tượng khác	411.559.660.000	6,1%	411.559.660.000	6,1%
	6.780.000.000.000	100,00%	6.780.000.000.000	100,00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/09/2012	VND 01/01/2012
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
- <i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ tức

	30/09/2012	01/01/2012
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán		
- <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

đ) Cổ phiếu

	30/09/2012	01/01/2012
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	678.000.000	678.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	678.000.000	678.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	678.000.000	678.000.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	678.000.000	678.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	678.000.000	678.000.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	30/09/2012
	VND
Doanh thu bán hàng	10.865.005.267.042
Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.684.666.008
	10.876.689.933.050

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	30/09/2012
	VND
Chiết khấu thương mại	44.929.674.765
Giảm giá hàng bán	10.536.113.591
Hàng bán bị trả lại	4.144.833.999
Thuế xuất khẩu	-
	59.610.622.355

23 . DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	30/09/2012
	VND
Doanh thu thuần bán hàng	10.805.394.644.687
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	11.684.666.008
	10.817.079.310.695

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	30/09/2012
	VND
Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	10.590.031.348.719
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	8.335.307.278
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-
	10.598.366.655.997

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	30/09/2012
	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	84.887.138.316
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	66.910.228.089
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	339.545.059
Lãi trả chậm	26.352.198.918
Doanh thu hoạt động tài chính khác	15.198.042.781
	193.687.153.163

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	30/09/2012
	VND
Lãi tiền vay	561.131.771.605
CK thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	3.263.661.764
Phí BL trái phiếu phát hành	454.750.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.241.635.394
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.895.795.553
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	57.815.251.104
Chi phí tài chính khác	6.668.417.641
	633.471.283.061

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Anh Minh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thanh Phong

Hà Nội, ngày 13 tháng 11 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Phú Hưng

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ - Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2012

Phụ lục 1 : TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	1.112.148.571.381	3.961.949.440.911	292.304.542.434	38.139.034.072	-	11.112.651.798	5.415.654.240.596
Số tăng trong kỳ	10.144.665.771	15.181.159.869	6.315.716.271	757.126.289	-	47.597.083	32.446.265.283
- Mua trong kỳ	2.502.988.648	2.896.090.556	1.011.438.990	740.035.380	-	47.597.083	7.198.150.657
- Đầu tư XDCB hoàn thành	7.641.677.123	12.285.069.313	2.510.694.182	-	-	-	22.437.440.618
- Điều động nội bộ	-	-	2.793.583.099	17.090.909	-	-	2.810.674.008
- Điều chỉnh CPH	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	18.577.057.572	24.258.307.442	1.698.255.470	257.435.331	-	-	44.791.055.815
- Thanh lý, nhượng bán	17.704.658.961	24.258.307.442	903.769.775	202.880.822	-	-	43.069.617.000
- Điều động nội bộ	-	-	671.789.319	17.090.909	-	-	688.880.228
- Điều chỉnh CPH	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	872.398.611	-	122.696.376	37.463.600	-	-	1.032.558.587
Số dư cuối kỳ	1.103.716.179.580	3.952.872.293.338	296.922.003.235	38.638.725.030	-	11.160.248.881	5.403.309.450.064
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	330.356.190.685	1.780.219.702.244	147.414.133.046	24.229.877.639	-	7.142.240.561	2.289.362.144.175
Số tăng trong kỳ	43.330.663.348	135.927.715.965	18.589.714.637	2.709.790.547	-	1.494.220.822	202.052.105.319
- Khấu hao trong kỳ	43.110.746.386	135.927.715.965	16.864.278.982	2.702.669.042	-	1.494.220.822	200.099.631.197
- Phục lợi	219.916.962	-	-	-	-	-	219.916.962
- Điều động nội bộ	-	-	1.725.435.655	7.121.505	-	-	1.732.557.160
- Điều chỉnh CPH	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	4.315.774.911	18.001.372.887	1.312.616.267	203.409.863	-	-	23.738.099.634
- Thanh lý, nhượng bán	4.315.774.911	17.961.812.331	823.847.359	187.664.760	-	-	23.289.099.361
- Điều động nội bộ	-	-	441.879.068	7.121.205	-	-	449.000.273
- Điều chỉnh CPH	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	39.560.556	46.889.840	8.623.898	-	-	-
Số cuối kỳ	369.371.079.122	1.898.146.045.322	164.691.231.416	26.736.258.323	-	8.636.461.383	2.467.676.149.860
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu kỳ	781.792.380.696	2.181.729.738.667	144.890.409.388	13.909.156.433	-	3.970.411.237	3.126.292.096.421
Tại ngày cuối kỳ	734.345.100.458	2.054.726.248.016	132.230.771.819	11.902.466.707	-	2.523.787.498	2.935.633.300.204

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ - Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2012

Phụ lục 2 : TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VỐ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bán quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Đơn vị tính: VND	
								Cộng	
Nguyên giá									
Số dư đầu kỳ	791.311.775.993				1.520.473.728		3.042.819.324	795.875.069.045	
Số tăng trong kỳ					112.032.500			112.032.500	
- Mua trong kỳ					112.032.500			112.032.500	
- Tào ra từ nội bộ doanh nghiệp									
- Điều chỉnh CPH									
- Tăng khác									
Số giảm trong kỳ	757.119.960							757.119.960	
- Thanh lý, nhượng bán	757.119.960							757.119.960	
- Điều chỉnh CPH									
- Giảm khác									
Số dư cuối kỳ	790.554.656.033				1.632.506.228		3.042.819.324	795.229.981.585	
Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu kỳ	3.755.805.238				1.384.477.051		2.935.485.990	8.075.768.279	
Số tăng trong kỳ	4.289.937.664				48.916.730		6.999.999	4.345.854.393	
- Khấu hao trong kỳ	4.289.937.664				48.916.730		6.999.999	4.345.854.393	
- Điều động nội bộ									
- Tăng khác									
Số giảm trong kỳ	425.879.976							425.879.976	
- Thanh lý, nhượng bán	425.879.976							425.879.976	
- Điều động nội bộ									
- Điều chỉnh CPH									
- Giảm khác									
Số cuối kỳ	7.619.862.926				1.433.393.781		2.942.485.989	11.995.742.696	
Giá trị còn lại									
Tại ngày đầu kỳ	787.555.970.755				135.996.677		107.333.334	787.799.300.766	
Tại ngày cuối kỳ	782.934.793.107				199.112.447		100.333.335	783.234.238.889	

Phụ lục 3 : Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của CSH	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
Số dư đầu kỳ trước	6.780.000.000.000	-	-	-	-	-	-	6.780.000.000.000
- Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	6.034.031.236	-	6.034.031.236
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ trước	6.780.000.000.000	-	-	-	-	6.034.031.236	-	6.786.034.031.236
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	417.511.583.667	-	417.511.583.667
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	6.780.000.000.000	-	-	-	-	(411.477.552.431)	-	6.368.522.447.569